

Lyric

1 Behold the cross on which was hung
life's very Lord, God's only Son;
Mary's own babe, so cold and so still,
helpless before her on Calvary hill.

2 Nails in his hands, nails in his feet,
a traitor kiss upon his cheek;
and his pierced heart, now broken in two,
love crucified for me and for you.

3 Eyes that won't see, ears that won't hear,
lips that deny the friend once so dear;
slowly he turns and captures your eye,
then passes on to Calv'ry to die.

4 Behold the cross of Christ in our midst:
all those who bear his wounds in their flesh.
Suff'ring for crimes of mercy and peace,
signs of the kingdom on Calvary street.

5 Behold the cross on which was hung
life's very Lord, God's only Son;
Mary's own babe, so cold and so still,
helpless before her on Calvary hill.

Lời dịch

*Hãy ngắm nhìn Thập Giá kia, nơi đang treo
Chúa của chúng ta, Con Một của Thiên Chúa.
Ôi con của Mẹ Maria, nay lạnh lẽo và lặng im
Bất lực trước mặt Mẹ đây, trên Đồi Can-vê này.*

*Chúng đóng đinh tay Ngài, rồi đóng đinh chân Ngài,
Tên phản bội thì hôn lên má,
Trái tim bị đâm thấu của Ngài, nay xé làm đôi,
Chịu đóng đinh, vì tôi và vì bạn.*

*Những đôi mắt không chịu xem, tai không chịu lắng nghe.
Những cái nhếch môi chối từ người bạn đáng quý một thời;
Ngài nhẹ xoay mình, tìm gặp ánh mắt của bạn,
Và rồi đem tất cả chúng, cho chết đi trên Đồi Can-vê.*

*Hãy nhìn xem Thập Giá Đức Ki-tô đang ở giữa chúng ta:
Những ai đang chịu thương tích của Người trên thân thể
họ,
Chịu đựng những tội lỗi của hòa bình và an lành,
Dấu hiệu Nước Trời trên đường Can-vê.*

*Hãy ngắm nhìn Thập Giá kia, nơi đang treo
Chúa của chúng ta, Con Một của Thiên Chúa.
Ôi con của Mẹ Maria, nay lạnh lẽo và lặng im
Bất lực trước mặt Mẹ đây, trên Đồi Can-vê này.*

Vocabulary

Behold the cross: Hãy nhìn ngắm Thánh Giá
Behold (verb): to see or look at
(from the Cambridge Advanced Learner's Dictionary)

**Calvary (in Latin) = Place of the Skull = Golgotha
(in Hebrew)**

“and carrying the cross himself he went out to
what is called the Place of the Skull, in Hebrew,
Golgotha” (John 19,17)
“Chính Người vác lấy thập giá đi ra, đến nơi gọi là
Cái Sọ, tiếng Híp-ri là Gôn-gô-tha” (Gioan 19,17)
Calvary = Calv'ry

So cold and so still: lạnh cóng và lặng thinh
Still (adjective): staying in the same position; not
moving
(from the Cambridge Advanced Learner's Dictionary)
Ở yên một vị trí; không di chuyển

His pierced heart: Trái tim bị đâm thấu của Chúa
And again another passage says: "They will look
upon him whom they have pierced." (John 19, 37)
Lại có lời Kinh Thánh khác: “Họ sẽ nhìn lên Đấng
họ đã đâm thấu.” (Gioan 19, 37)

Usage

Lent, Holy Week
Mùa Chay, Tuần Thánh

Music found in OCP English Missal.
Bài hát có thể được tìm thấy trong ấn phẩm OCP
English Missal.

Composer



Bob Hurd has served as a teacher, composer and liturgist in various pastoral and academic settings. His liturgical music is published by OCP and is featured in numerous hymnals in the United States, Canada, Great Britain and Australia. Bob's articles have

appeared in Worship, Liturgy, Celebration, Liturgical Ministry and Today's Liturgy. He has been a contributor to two books: That They Might Have Life: Power, Empowerment and Leadership in the Church (1991) and The New Dictionary of Catholic Spirituality. Bob lives in San Jose, California, with his wife, Pia Moriarty, who has collaborated with him on much of his bilingual music.

He wrote: "I remember that when I wrote this song, I had two different thoughts in mind. First, I was reflecting on a saying by one of the early church fathers, Melito of Sardis, who said that He who was the very author of life and of the whole universe was "fixed" ("nailed") to a tree. He was the one through whom all things came to be, as the beginning of St. John's Gospel says: "All things came to be through the Word". The other thing I was thinking about was Peter's relationship to Jesus. I think of Peter not only as himself, but as a symbol of the church. We try to be courageous and follow the Lord, staying close to him but we also sometimes fail. But Christ, in his great love, never gives up on us. He makes it possible for us to keep trying, to remain faithful, and even do great things for the sake of the reign of God."

Bob Hurd đã và đang phục vụ với tư cách là một giảng viên, nhà soạn nhạc và nhà nghiên cứu phụng vụ trong nhiều bộ lễ mục vụ và kinh viện. Âm nhạc phụng vụ của ông được xuất bản bởi OCP và là một điểm nổi bật trong vô số những bài thánh ca ở Hoa Kỳ, Canada, Vương quốc Anh và Úc. Những bài viết của Bob xuất hiện trong các ấn phẩm của Worship, Liturgy, Celebration, Liturgical Ministry và Today's Liturgy. Ông cũng là người cộng tác của 2 cuốn sách: That They Might Have Life: Power, Empowerment and Leadership in the Church (1991) (Tạm dịch: Nhờ đó họ đường như có được cuộc sống: Sức mạnh, Quyền lực, Sự lãnh đạo trong Giáo hội) và The New Dictionary of Catholic Spirituality (Tạm dịch: Từ điển mới của tinh thần Công giáo). Bob sống ở San Jose, California với vợ ông, bà Pia Moriarty, người đã cộng tác với ông rất nhiều trong âm nhạc song ngữ.

Ông viết: "Tôi nhớ rằng khi tôi viết bài hát này, tôi có 2 ý nghĩ khác nhau trong tâm trí. Đầu tiên, tôi đang suy nghĩ về một lời nói bởi một trong những vị linh mục đầu tiên Melito of Sardis, người đã nói rằng Chúa Giêsu là người tác tạo nên cuộc sống và của hết thảy hoàn vũ đã bị đóng đinh vào 1 cái cây. Ngài là một người mà qua đó mọi vật tạo ra giống như mở đầu tin mừng Thánh Gioan viết: "Tất cả mọi vật được tạo thành qua Ngôi Lời". Và điều thứ 2 tôi nghĩ đến mối quan hệ của Phêrô với Chúa Giêsu. Tôi nghĩ Phêrô không chỉ là bản thân mình mà còn là biểu tượng của giáo hội. Chúng ta cố gắng trở nên cam đảm và theo chân Chúa, ở lại gần bên Ngài nhưng chúng ta đôi khi cũng thất bại. Nhưng Chúa Giêsu, trong tình yêu lớn lao của mình, không bao giờ từ bỏ chúng ta. Người biến đổi này trở thành có thể để cho chúng ta tiếp tục cố gắng, để duy trì niềm tin và thậm chí làm những việc lớn lao vì vương triều của Thiên Chúa."

Grammar

1. Behold the cross on which was hung

This sentence uses prepositions in Adjective Clauses.

Câu có sử dụng giới từ trong mệnh đề tính từ.

Two sentences below have same meaning

Hai câu sau đây có cùng một nghĩa

- Behold the cross which was hung on
- Behold the cross on which was hung

Whom, Which can be used as the object of a preposition* in an adjective clause. In other words, in very formal English, a preposition comes at the beginning of an adjective clause.

Whom, which và that có thể được dùng làm tân ngữ của giới từ* trong mệnh đề tính từ. Nói cách khác, trong lối nói trang trọng, giới từ đứng đầu mệnh đề tính từ.

* The object of a preposition is a preposition phrase consisting of a noun placed after a preposition.

Tân ngữ của giới từ là một cụm giới từ bao gồm một danh từ được đi sau một giới từ.

2. And his pierced heart, now broken in two,

Pierced in "pierced heart" is in the past participle form. The past participle of a verb can play a role of an adjective placed before a noun to modify that noun. Beside, the present participle (Ving) has the same usage as the past participle but different meaning. While a verb in the past participle form describes a passive meaning, the present participle indicates a active meaning for the noun modified.

This is a way to help us create a phrase instead of a sentence. In this sentence, pierced heart means a heart was pierced – a passive meaning for heart, so we use the past participle of pierce and place it before the heart to create a phrase.

Pierced trong "Pierced heart" ở dạng quá khứ phân từ. Quá khứ phân từ của động từ có thể đảm nhiệm vai trò của một tính từ, do đó nó có thể đứng trước một danh từ để bổ nghĩa. Bên cạnh đó, ta còn có hiện tại phân từ với cách sử dụng tương tự như quá khứ phân từ nhưng mang nghĩa khác biệt. Nếu quá khứ phân từ được dùng để chỉ ý nghĩa bị động thì hiện tại phân từ được dùng để mô tả sự chủ động cho danh từ mà nó bổ nghĩa.

Hai dạng phân từ (quá khứ và hiện tại) có thể giúp ta tạo ra một cụm từ thay vì một câu. Trong câu, cụm pierced heart được chuyển thành câu là a heart was pierced – nghĩa bị động cho heart, nên ta chuyển pierce thành dạng quá khứ phân từ và đặt trước heart để tạo ra một cụm từ.